

PHỤ LỤC 01: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ GIA VIỄN

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.971	3.971
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.602	2.577
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	838	820
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	94	94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	135	123
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.104	1.104
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	73	71
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	95	98
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	228	228
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	33	38
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.330	1.355
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	268	268
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10	10
2.4	Đất quốc phòng	CQP	41	41
2.5	Đất an ninh	CAN	7	7
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	35	35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12	12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4	4
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14	14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5	5
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	273	273
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	7	7
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	7	7

2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	106	106
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6	6
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	154	154
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	514	544
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	340	369
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	148	148
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	3
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18	18
2.9	Đất tôn giáo	TON	7	7
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5	5
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	25	24
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	145	141
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	39	39

PHỤ LỤC 02: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ ĐẠI HOÀNG

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.375	2.375
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.703	1.255
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.193	984
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	42	46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	99	43
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6	5
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	283	173
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	80	2
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	656	1.107
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	166	317
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3	1
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN	0	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19	35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	10
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11	14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4	9
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	17	184
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		107
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		107
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2	53
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6	16
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9	9
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	331	373
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	177	222
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	137	143
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10	2
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2	1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3	3
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0	
2.9	Đất tôn giáo	TON	5	7
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7	17
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	47	47
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	61	125
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	16	13

PHỤ LỤC 03: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ GIA HƯNG

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.840	2.840
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.066	1.983
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	823	745
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	74	70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	153	152
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	797	797
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	39	38
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	100	98
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	80	84
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	748	834
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	173	211
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3	3
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19	21
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	3
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13	13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	3
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	131	139
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	108	108
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	108	108
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6	15
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14	14
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3	3
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	311	352
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	208	251
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	90	88
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8	8
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0	0
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2	2
2.9	Đất tôn giáo	TON	2	2
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4	4
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	24	23
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	81	78
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	26	22

PHỤ LỤC 04: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ GIA PHONG

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		1.846	1.846
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.136	1.066
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	922	808
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11	15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	61	89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8	7
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	74	69
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	60	78
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	630	708
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	117	142
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3	3
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	26	27
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4	5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16	16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5	5
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	56	86
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1	30
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18	20
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	36	36
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	300	321
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	172	194
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	119	116
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2	3
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1	2
2.9	Đất tôn giáo	TON	3	3
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	35	33
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	86	89
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	81	73

PHỤ LỤC 05: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ GIA VÂN

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.701	2.701
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.641	1.101
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.090	535
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15	12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43	33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	406	410
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	78	104
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10	7
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.032	1.582
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	194	315
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4	2
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN	3	3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	28	32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7	7
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15	15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5	9
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	302	761
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	255	538
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	105	388
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	150	150
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37	218
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10	5
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	389	403
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	254	277
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	123	118
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1	0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4	1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4	2
2.9	Đất tôn giáo	TON	7	9
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4	5
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	42	43
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	60	9
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	28	18

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.641	-30
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.090	-30
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.032	30
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	194	30

PHỤ LỤC 06: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ GIA TRẦN

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		1.872	1.872
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	908	621
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	611	342
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13	15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50	51
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	115	115
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	15	15
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5	5
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	77	58
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	22	21
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	918	1.225
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	158	305
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	8
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4	4
2.5	Đất an ninh	CAN	4	4
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	23	29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11	11
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9	16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	2
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	287	349
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	98	150
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	98	150
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19	29
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60	60
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	110	110
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	305	396
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	165	247
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	126	112
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		2
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	3
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9	29
2.9	Đất tôn giáo	TON	8	8
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5	5
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	24	23
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	97	94
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	46	26

*** Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:**

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	908	-50
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	611	-50
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	918	50
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	158	50

PHỤ LỤC 07: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ NHO QUAN

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.265	3.265
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.867	1.552
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.106	928
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	89	56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	369	333
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	242	191
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	34	15
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	28	30
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.256	1.650
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	259	307
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9	10
2.4	Đất quốc phòng	CQP	21	20
2.5	Đất an ninh	CAN	6	7
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	86	92
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33	28
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4	3
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30	34
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9	18
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8	9
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	95	192
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	39	64
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	39	64
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29	98
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26	30
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2	0
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	498	639
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	341	464
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	122	141
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6	3
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	19	14
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4	4
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4	12
2.9	Đất tôn giáo	TON	2	2
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7	7
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	48	48
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	224	324
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	142	64

PHỤ LỤC 08: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ GIA LÂM

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.752	3.752
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.802	2.668
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	975	1.005
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	514	373
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	446	461
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	552	521
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	229	222
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	35	35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	33	33
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	19	19
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	901	1.036
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	179	178
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6	6
2.4	Đất quốc phòng	CQP	39	39
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	26	28
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15	15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7	7
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	140	276
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		150
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		150
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3	13
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41	51
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	95	61
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	298	298
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	201	201
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	60	60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1	1
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5	5
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	30	30
2.9	Đất tôn giáo	TON	5	5
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5	5
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	26	28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	177	172
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	49	48

PHỤ LỤC 09: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ GIA TUỜNG

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.711	2.711
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.614	1.115
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	957	684
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	77	62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	106	98
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	18	17
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31	30
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	198	42
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	86	83
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	141	100
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.058	1.428
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	161	244
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	38	
2.5	Đất an ninh	CAN	35	35
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58	67
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4	5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	17	17
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7	11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	30	33
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	156	258
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		25
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		25
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22	62
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18	57
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	115	115
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	389	623
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	126	259
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	85	112
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1	2
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		0
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5	4
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	4
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	169	241
2.9	Đất tôn giáo	TON	11	12
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	13	14
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	45	36
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	149	134
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	39	168

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.614	-20
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	957	-20
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.058	20
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	161	20

PHỤ LỤC 10: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ PHÚ SƠN

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		4.099	4.099
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.038	3.029
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.132	1.178
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	285	257
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	454	449
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	372	351
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	667	646
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54	53
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	69	69
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6	26
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	962	971
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	167	167
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3	3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	162	162
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	75	45
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8	8
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	3
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7	7
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	56	26
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	92	122
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	43	43
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	43	43
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12	12
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2	32
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	35	35
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	291	305
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	201	214
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	76	76
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0	0
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0	0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12	12
2.9	Đất tôn giáo	TON	19	19
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4	4
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	37	36
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	110	107
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	100	100

PHỤ LỤC 11: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ CÚC PHƯƠNG

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		13.258	13.258
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.512	12.481
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	349	361
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	481	416
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	155	189
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.267	11.268
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	172	162
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44	43
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13	12
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30	30
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	728	761
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	86	86
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3	4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	68	68
2.5	Đất an ninh	CAN	19	19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14	14
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	3
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8	8
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3	3
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	157	156
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	33	33
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	33	33
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53	47
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71	76
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	176	215
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	105	124
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	38	36
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		22
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0	0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	32	32
2.9	Đất tôn giáo	TON	0	0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	15	14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	186	181
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	18	16

PHỤ LỤC 12: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ PHÚ LONG

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		7.479	7.479
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	5.911	5.169
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	520	178
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	974	1.208
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.299	1.032
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.631	1.493
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	727	641
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	34	27
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	118	118
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	607	471
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.554	2.239
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	118	216
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3	1
2.4	Đất quốc phòng	CQP	309	309
2.5	Đất an ninh	CAN	13	19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19	34
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4	7
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6	10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7	7
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1	9
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*	CSK	373	762
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp*	SCC	184	485
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp*	SKK	184	485
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34	84
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	128	102
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27	91
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	527	682
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	278	318
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	62	14
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0	0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12	12
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0	0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	173	336
2.9	Đất tôn giáo	TON		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2	2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	18	13
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	171	201
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	15	71

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	5.911	-285
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	520	-285
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.554	285
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*	CSK	373	285
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp*	SCC	184	285
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp*	SKK	184	285

PHỤ LỤC 13: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ THANH SƠN

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.580	3.580
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.253	1.967
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.667	1.395
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59	40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	119	118
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29	29
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	304	317
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	70	67
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4	1
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.107	1.474
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	179	251
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	2
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0	
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	52	76
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6	8
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10	10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	34	57
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	98	153
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	60	97

2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4	23
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34	34
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	458	640
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	285	334
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	157	183
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6	6
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4	112
2.9	Đất tôn giáo	TON	7	7
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2	3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	58	50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	249	291
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	220	139

PHỤ LỤC 14: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ QUỲNH LƯU

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.650	2.650
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.765	1.305
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	661	287
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	93	20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	342	278
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	78	63
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	187	172
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	236	341
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	149	128
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	19	17
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	849	1.319
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	167	275
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	1
2.4	Đất quốc phòng	CQP	166	200
2.5	Đất an ninh	CAN	0	0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	18	26
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4	5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7	13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6	6
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	42	305
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		50
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		50
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1	176
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32	47
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9	33
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	306	318
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	189	223
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	94	61
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1	1
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		13
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0	0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0	0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0	0
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	20	20
2.9	Đất tôn giáo	TON	5	8
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4	4
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	39	41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	100	139
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	35	26

PHỤ LỤC 15: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐỀN NĂM 2030 XÃ YÊN KHÁNH

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.988	2.988
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.802	1.742
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.153	1.095
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	315	320
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	114	113
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	186	182
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	33	33
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.163	1.222
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	269	298
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11	11
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2	2
2.5	Đất an ninh	CAN	4	4
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	51	53
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19	21
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	3
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21	21
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8	8
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	205	214
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	133	133
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	57	57
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	76	76
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30	30
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42	52
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	456	479
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	291	311
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	150	152
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1	1
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6	6
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4	4
2.9	Đất tôn giáo	TON	7	7
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5	5
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	53	51
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	100	98
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	23	23

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.802	-30
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.153	-30
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.163	30
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	269	30

PHỤ LỤC 16: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ KHÁNH NHẠC

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		1.955	1.955
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.280	1.235
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.033	1.012
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	113	46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1	71
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	105	98
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	28	9
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	664	718
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	174	190
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3	1
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0	0
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21	28
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5	6
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13	15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	5
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	41	47
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	20	20
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	20	20
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3	7

2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18	19
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	336	361
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	249	274
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	82	77
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0	1
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0	1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	3
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3	4
2.9	Đất tôn giáo	TON	7	8
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	24	27
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	51	51
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3	1
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11	2

PHỤ LỤC 17: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ KHÁNH THIỆN

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.452	2.452
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.313	1.218
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	910	841
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	115	111
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	168	140
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	113	109
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	7	18
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.122	1.228
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	220	237
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5	8
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2	3
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	26	30
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6	8
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12	12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4	7
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3	3
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	184	171
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	150	118
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	150	118
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20	29
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15	21
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		3
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	404	507
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	222	289
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	175	204
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1	2
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	3
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	4
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0	0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4	5
2.9	Đất tôn giáo	TON	7	10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4	4
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	42	44
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	226	214
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	17	6

PHỤ LỤC 18: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ KHÁNH HỘI

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.291	2.291
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.600	1.610
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.240	1.249
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	106	110
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	127	126
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	121	118
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	7	7
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	681	672
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	199	198
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	2
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0	0
2.5	Đất an ninh	CAN	2	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	28	28
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7	7
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12	12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7	7
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11	12
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3	4
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8	8
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	353	346
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	238	230
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	111	111
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0	0
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0	0
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2	2
2.9	Đất tôn giáo	TON	6	6
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2	2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	32	31
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	47	45
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	10	10

PHỤ LỤC 19: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ KHÁNH TRUNG

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.641	2.641
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.720	1.677
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.430	1.372
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15	26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	148	153
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	113	112
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	14	14
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	909	959
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	181	190
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0	0
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21	21
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8	8
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10	10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	2
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	20	50
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		25
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		25
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1	1
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19	19
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		5
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	412	428

2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	236	254
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	170	168
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4	4
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1	1
2.9	Đất tôn giáo	TON	3	3
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	34	32
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	231	224
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	12	6

PHỤ LỤC 20: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ YÊN MÔ

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.924	2.924
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.810	1.697
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.509	1.458
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	165	105
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	39	38
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	92	90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5	5
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.086	1.200
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	245	295
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6	9
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1	1
2.5	Đất an ninh	CAN	5	5
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	49	49
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10	10
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6	6
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19	19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	14	14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	53	104
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21	21

2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19	70
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13	13
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	539	591
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	372	410
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	158	158
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		14
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0	0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3	3
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5	5
2.9	Đất tôn giáo	TON	10	10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6	6
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	66	63
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	105	66
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	28	27

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.810	-50
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.509	-50
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.086	50
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	245	50

PHỤ LỤC 21: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ YÊN TỪ

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.461	2.461
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.587	1.470
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.318	1.233
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	87	54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	102	86
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	75	95
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4	2
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	848	974
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	231	291
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	1
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN	2	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	35	32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6	7
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19	17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8	7
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	18	64
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		50
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		50
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9	6
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4	7
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5	1
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	420	454
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	266	331
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	140	118
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0	0
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		3
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10	0
2.9	Đất tôn giáo	TON	9	8
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6	7
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	53	44
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	75	70
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	26	17

PHỤ LỤC 22: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ YÊN MẠC

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.099	2.099
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.295	1.149
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.005	908
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	124	107
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	80	53
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	68	64
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	19	18
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	700	900
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	172	224
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	2
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4	5
2.5	Đất an ninh	CAN	2	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	26	25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5	6
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13	12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7	7
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	112	154
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	50	72
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50	72
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6	7
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30	17
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	26	58
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	296	387
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	217	293
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	72	81
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		4
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2	3
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3	4
2.9	Đất tôn giáo	TON	5	5
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6	5
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	41	41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	34	50
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	104	50

PHỤ LỤC 23: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ ĐỒNG THÁI

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		4.795	4.795
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.351	3.193
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.447	1.367
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	76	70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	139	173
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.582	1.495
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2	2
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	86	67
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	18	18
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.341	1.551
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	155	195
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10	13
2.5	Đất an ninh	CAN	2	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	83	75
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5	6
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13	9
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	63	60
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	143	168
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	93	93

2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22	52
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28	24
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	470	553
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	323	381
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	135	133
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3	17
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		17
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1	0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0	0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0	0
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	2
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6	
2.9	Đất tôn giáo	TON	4	4
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7	7
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	51	51
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	415	482
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	104	51

PHỤ LỤC 24: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ KIM SƠN

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		1.760	1.760
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.149	987
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	902	725
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11	14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	111	109
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	115	113
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10	25
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	608	770
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	164	217
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	9
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN	2	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13	26
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4	4
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7	16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	6
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	18	98
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		80
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		80
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2	2
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10	10
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6	6
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	235	246
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	174	185
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	53	53
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0	0
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0	0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4	4
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0	0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3	3
2.9	Đất tôn giáo	TON	10	10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4	4
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	51	49
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	112	109
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3	3

PHỤ LỤC 25: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ QUANG THIÊN

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.073	2.073
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.364	1.270
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.127	1.059
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2	8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	139	119
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	90	78
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6	6
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	698	791
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	172	209
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	4
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN	2	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11	13
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	3
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0	0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6	6
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	2
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	61	102
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	30	66
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30	66
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1	1

2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9	14
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21	21
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	257	272
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	182	197
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	68	68
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1	1
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2	2
2.9	Đất tôn giáo	TON	10	10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6	6
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	61	59
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	118	115
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11	11

PHỤ LỤC 26: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ PHÁT DIỆM

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.310	2.310
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.320	1.231
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.063	979
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	38	37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	101	100
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119	116
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	977	1.066
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	231	294
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14	12
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2	2
2.5	Đất an ninh	CAN	2	4
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	45	50
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9	14
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1	1
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6	6
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	20	19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9	9
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	19	30
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9	20
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5	5
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4	4
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	402	430
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	278	304
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	102	102
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6	6
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1	1
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2	2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3	3
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10	11
2.9	Đất tôn giáo	TON	17	17
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5	5
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	59	57
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	181	166
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	12	12

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.320	-30
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.063	-30
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	977	30
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	231	30

PHỤ LỤC 27: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ LAI THÀNH

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.207	2.207
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.431	1.000
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.136	625
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7	11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	171	169
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	118	115
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		80
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	768	1.205
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	194	353
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	7
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2	2
2.5	Đất an ninh	CAN	2	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	27	32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9	9
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13	18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4	4
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	41	167
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		50
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		50
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15	47
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26	61
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		9
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	382	506
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	301	372
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	54	106
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0	0
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	26	26
2.9	Đất tôn giáo	TON	6	12
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4	7
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	48	56
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	62	60
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7	2

*** Ghi chú:** Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.431	-50
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.136	-50
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	768	50
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	194	50

PHỤ LỤC 28: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ ĐỊNH HÓA

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.145	2.145
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.425	1.237
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.150	962
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0	5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	204	202
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	70	68
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	686	873
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	127	177
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	9
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0	0
2.5	Đất an ninh	CAN	2	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	16	30
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5	12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0	0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8	8
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3	10
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	17	84
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		50
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		50
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16	33
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1	1
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	349	403
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	222	269
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	124	124
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0	0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2	9
2.9	Đất tôn giáo	TON	13	13
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2	2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	26	25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	132	129
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	34	34

PHỤ LỤC 29: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ BÌNH MINH

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.444	3.444
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.302	2.060
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.207	979
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7	13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	298	295
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12	11
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	779	762
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.123	1.365
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	184	183
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	2
2.4	Đất quốc phòng	CQP	29	29
2.5	Đất an ninh	CAN	2	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	30	30
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7	7
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19	19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	2
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	17	247
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		230
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		200
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		30
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10	11

2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6	6
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	581	601
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	305	325
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	271	271
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0	0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0	0
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4	4
2.9	Đất tôn giáo	TON	16	16
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	26	25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	237	231
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	18	18

PHỤ LỤC 30: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ KIM ĐÔNG

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		8.184	8.184
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.126	5.959
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24	33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47	47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	992	877
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.033	4.972
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	30	30
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.770	2.039
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	77	77
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	2
2.4	Đất quốc phòng	CQP	127	127
2.5	Đất an ninh	CAN	2	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6	9
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	2
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0	0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4	5
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1	2
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	128	169
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	108	129
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	108	129
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1	1
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19	39
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	635	858
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	188	261
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	428	461
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0	0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11	127
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7	7
2.9	Đất tôn giáo	TON	5	5
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2	2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	5	5
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	759	763
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21	21
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	288	186

PHỤ LỤC 31: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ CHẤT BÌNH

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		1.859	1.859
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.146	1.031
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	916	811
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	913	807
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4	4
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2	9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	117	111
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	101	90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10	11
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	712	826
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	131	171
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	16
2.4	Đất quốc phòng	CQP		0
2.5	Đất an ninh	CAN	2	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10	13
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	4
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6	6
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1	2
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	128	78
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	118	75
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	118	75

2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4	3
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6	
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	231	336
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	139	215
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	88	103
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0	0
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2	15
2.9	Đất tôn giáo	TON	11	13
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	51	49
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	144	147
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1	2

PHỤ LỤC 32: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG TÂY HOA LƯ

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		8.478	8.478
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	5.379	5.139
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.818	1.890
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	549	416
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	557	452
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.101	1.101
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	704	665
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	190	184
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1	1
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	314	317
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	28	28
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	118	87
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	2.863	3.202
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.2	Đất ở tại đô thị*	ODT	377	427
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6	6
2.4	Đất quốc phòng	CQP	15	15
2.5	Đất an ninh	CAN	115	115
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	81	81
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	45	45
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4	4
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19	19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13	13
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	355	355
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	32	28
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	32	28
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	223	223
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73	95
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	26	9
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.359	1.658
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	755	817
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	286	287
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2	2
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		6
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	221	451
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0	0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6	6
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	87	87
2.9	Đất tôn giáo	TON	10	10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11	11
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	94	91
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	441	432
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	236	137

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	5.379	-50
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.818	-50
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	2.863	50
2.1	Đất ở tại đô thị *	ODT	377	50

PHỤ LỤC 33: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG HOA LƯ

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		5.373	5.373
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.396	1.104
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	597	421
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17	33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	104	72
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	498	498
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1	1
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	171	69
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	9	9
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	3.873	4.174
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.2	Đất ở tại đô thị*	ODT	954	1.154
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	67	67
2.4	Đất quốc phòng	CQP	44	44
2.5	Đất an ninh	CAN	16	21
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	436	440
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	161	162
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11	11
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	48	48
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	164	167
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	46	46
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6	6
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	432	492
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	7	7
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	7	7
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	364	374
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61	61
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		50
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.336	1.383
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	946	1.031
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	214	167
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	14	17
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8	8
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	23	23
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2	2
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7	8
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	120	126
2.9	Đất tôn giáo	TON	14	14
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11	11
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	73	70
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	491	478
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	103	95

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.396	-200
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	597	-200
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	3.873	200
2.1	Đất ở tại đô thị *	ODT	954	200

PHỤ LỤC 34: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG NAM HOA LƯ

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		5.426	5.426
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	2.527	2.453
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	981	905
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	72	76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	55	55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.339	1.339
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63	62
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	17	16
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	2.745	2.824
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.2	Đất ở tại đô thị*	ODT	441	488
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8	8
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9	9
2.5	Đất an ninh	CAN	241	241
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	80	77
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13	12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12	12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45	43
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8	8
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	1
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.034	993
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	162	131
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	44	44
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	119	87
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	416	406
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	281	281
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	175	175
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	721	804
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	509	593
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	150	152
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1	1
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	17	20
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6	6
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	35	29
2.9	Đất tôn giáo	TON	8	8
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8	8
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	71	69
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	123	119
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	154	148

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	2.527	-50
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	981	-50
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	2.745	50
2.1	Đất ở tại đô thị *	ODT	441	50

PHỤ LỤC 35: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐỀN NĂM 2030 PHƯỜNG ĐÔNG HOA LƯ

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.563	2.563
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.063	1.007
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	773	594
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	109	237
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	92	90
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	76	74
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	13	13
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.493	1.550
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	249	267
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3	3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5	5
2.5	Đất an ninh	CAN	3	3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	30	30
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7	7
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14	14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7	7
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	525	524
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	438	438
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	438	438
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32	32
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56	55
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	516	561
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	338	385
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	146	144
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0	0
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6	6
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7	8
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	15	15
2.9	Đất tôn giáo	TON	6	6
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9	9
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	57	54
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	90	88
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7	5

PHỤ LỤC 36: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG TAM ĐIỆP

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		4.121	4.121
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	2.040	1.807
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	51	57
1.3	Đất trồng cây lâu năm*	CLN	1.298	1.104
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	433	409
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	171	166
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7	7
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	81	65
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	2.073	2.315
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.2	Đất ở tại đô thị*	ODT	272	362
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18	18
2.4	Đất quốc phòng	CQP	145	145
2.5	Đất an ninh	CAN	3	3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	111	113
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	47	48
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32	32
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	29	29
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	876	901
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	447	472
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	447	447
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		25
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	41	41
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	109	109
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	279	279
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	531	658
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	428	558
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	16	15
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7	7
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	79	77
2.9	Đất tôn giáo	TON	2	2
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0	0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2	2
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	114	111
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	8	

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	2.040	-90
1.3	Đất trồng cây lâu năm*	CLN	1.098	-90
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	2.073	90
2.1	Đất ở tại đô thị *	ODT	272	90

PHỤ LỤC 37: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG YÊN SƠN

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.586	3.586
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	2.223	2.062
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	933	833
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	170	175
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	310	294
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	219	207
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	451	437
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	100	98
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	39	19
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.321	1.508
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.2	Đất ở tại đô thị*	ODT	173	224
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4	4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	63	63
2.5	Đất an ninh	CAN	28	28
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	43	43
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8	8
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4	4
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12	12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19	19
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	385	415
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		30
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		30
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52	52
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36	36
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	297	297
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	451	561
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	259	369
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	117	117
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9	9
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5	5
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	60	60
2.9	Đất tôn giáo	TON	6	6
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1	1
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	32	31
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	135	131
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	42	16

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	2.223	-50
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	933	-50
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.321	50
2.1	Đất ở tại đô thị *	ODT	173	50

PHỤ LỤC 38: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG TRUNG SƠN

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.815	3.815
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.836	1.836
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51	51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	163	163
1.3	Đất trồng cây lâu năm*	CLN	392	392
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.133	1.133
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	67	67
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15	15
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	16	16
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.963	1.963
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.2	Đất ở tại đô thị*	ODT	207	207
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	2
2.4	Đất quốc phòng	CQP	259	259
2.5	Đất an ninh	CAN	5	5
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	198	198
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9	9
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13	13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50	50
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	126	126
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	808	808
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	45	45
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	45	45
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	410	410
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	199	199
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	155	155
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	321	321
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	245	245
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11	11
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	20	20
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2	2
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4	4
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	39	39
2.9	Đất tôn giáo	TON	1	1
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1	1
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	27	27
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	134	134
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	16	16

*** Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:**

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.836	-50
1.3	Đất trồng cây lâu năm*	CLN	392	-50
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.963	50
2.1	Đất ở tại đô thị *	ODT	207	50

PHỤ LỤC 39: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG YÊN THẮNG

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.024	3.024
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.599	1.064
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.299	692
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44	96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	79	76
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37	34
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4	3
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	105	139
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	31	24
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.369	1.928
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.2	Đất ở tại đô thị*	ODT	279	377
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7	8
2.4	Đất quốc phòng	CQP	21	23
2.5	Đất an ninh	CAN	57	59
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	87	123
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7	5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1	3
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25	22
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	50	88
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4	4
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*	CSK	204	475
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp*	SCC	119	373
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp*	SKK		250
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	119	123
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57	50

2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12	39
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15	12
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	474	621
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	340	490
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	102	123
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0	0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5	2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	26	6
2.9	Đất tôn giáo	TON	9	9
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	4
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	65	59
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	158	169
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3	2
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	57	32

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.599	-150
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.299	-150
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.369	150
2.1	Đất ở tại đô thị *	ODT	279	50
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*	CSK	204	100
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp*	SCC	119	100
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp*	SKK		100

PHỤ LỤC 40: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ BÌNH LỤC

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.401	2.401
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.590	1.405
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.056	825
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	233	274
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	128	125
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	126	122
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	47	57
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	808	994
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	252	283
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	1
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10	10
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	25	24
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	4
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	17	12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5	6
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	53	66
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK		
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN		
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5	8

2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48	58
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	312	454
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	245	378
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	58	64
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3	3
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3	7
2.9	Đất tôn giáo	TON	8	8
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5	5
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	40	41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	97	100
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3	1
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3	3

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.590	-10
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.056	-5
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	233	-5
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	808	10
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	252	10

PHỤ LỤC 41: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ BÌNH MỸ

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.027	3.027
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	2.060	1.499
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.682	1.098
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	54	48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	81	71
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	127	160
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	116	122
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	966	1.527
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	257	362
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13	5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2	2
2.5	Đất an ninh	CAN	6	6
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	37	37
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8	9
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0	0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18	18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8	8
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	41	210
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		84
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK		9
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN		75
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8	63

2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33	63
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	481	775
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	369	626
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	96	96
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1	6
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5	6
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6	36
2.9	Đất tôn giáo	TON	13	13
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11	11
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	58	58
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	43	42
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6	6
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2	2

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	2.060	-10
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.682	-5
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	54	-5
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	966	10
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	257	10

PHỤ LỤC 42: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ BÌNH AN

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.776	3.776
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	2.499	2.118
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.937	1.577
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	38	38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	286	247
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản*	NTS	171	143
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		50
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác*	NKH	68	63
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.272	1.653
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	297	326
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	2
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN	2	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	32	32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5	5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15	15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7	7
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5	5
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*	CSK	212	512
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp*	SCC	149	449
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp*</i>	SKK		300
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	149	149
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10	10
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53	53
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	542	593

2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	413	463
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	101	101
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1	1
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6	6
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6	6
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10	10
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4	4
2.9	Đất tôn giáo	TON	6	6
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10	10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	69	66
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	93	98
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6	6
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4	4

*** Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:**

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	2.499	-251
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.437	-170
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	38	-17
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản*	NTS	171	-59
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	68	-5
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.272	251
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	297	15
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp*	SKK		236

PHỤ LỤC 43: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ BÌNH GIANG

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.415	2.415
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.768	1.234
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.264	994
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	187	28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	115	73
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản*	NTS	131	67
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	71	71
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	645	1.179
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	169	203
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	2
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	20	20
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4	4
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11	11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4	4
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10	438
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		428
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK		358
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN		70
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2	2

2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8	8
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	329	401
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	240	307
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	83	83
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0	0
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2	8
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0	0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1	1
2.9	Đất tôn giáo	TON	4	4
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11	11
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	47	47
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	49	49
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2	2
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2	2

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.768	-20
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.264	-8
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	187	-10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản*	NTS	131	-2
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	645	20
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	169	20

PHỤ LỤC 44: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ BÌNH SƠN

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.806	2.806
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	2.021	1.666
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.704	1.345
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	33	30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	123	124
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	101	102
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác *	NKH	59	64
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	773	1.129
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	204	263
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3	3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2	2
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	25	24
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6	4
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14	15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5	5
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12	204
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		135
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK		
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN		135
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1	23

2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11	46
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	411	511
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	299	404
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	99	89
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3	3
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3	3
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4	7
2.9	Đất tôn giáo	TON	9	14
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6	6
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	60	60
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	39	40
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2	2
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	12	12

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	2.021	-25
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.704	-20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	33	-3
1.7	Đất nông nghiệp khác*	NKH	59	-2
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	773	25
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	204	25

PHỤ LỤC 45: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ LIÊM HÀ

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.095	2.095
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.290	636
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.140	556
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44	30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42	0
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản*	NTS	59	50
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	804	1.458
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	213	370
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10	10
2.4	Đất quốc phòng	CQP	11	11
2.5	Đất an ninh	CAN	16	16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	31	80
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4	6
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3	3
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22	60
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	10
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	53	198
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	18	18
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	17	17
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	1	1
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19	150
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16	30

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	398	666
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	318	530
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	60	70
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4	4
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0	1
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	3
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4	5
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3	3
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5	50
2.9	Đất tôn giáo	TON	5	5
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6	6
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	41	41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	16	51
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3	3
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2	2

*** Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:**

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.290	-15
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.140	-10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản*	NTS	59	-5
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	804	15
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	213	15

PHỤ LỤC 46: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ TÂN THANH

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.636	3.636
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.419	1.309
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.050	882
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	50	46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	51	66
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	110	108
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3	3
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	40	99
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	107	98
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8	8
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	2.043	2.203
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	317	364
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8	9
2.4	Đất quốc phòng	CQP	65	65
2.5	Đất an ninh	CAN	4	4
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	28	33
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6	7
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	3
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	17	18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1	5
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	896	990
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	29	105
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	25	100
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	5	5
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12	19
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32	32

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	823	834
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	590	609
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	444	466
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	69	64
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	13	13
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC	6	6
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2	2
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	32	33
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2	2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	19	20
2.9	Đất tôn giáo	TON	7	7
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4	4
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	37	35
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	83	77
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4	4
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	174	124

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.419	-10
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.050	-10
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	2.043	10
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	317	10

PHỤ LỤC 47: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ THANH BÌNH

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.385	2.385
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.446	686
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.279	510
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	50	45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38	37
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24	32
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54	61
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1	1
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	936	1.696
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	152	500
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	1
2.4	Đất quốc phòng	CQP	53	53
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	25	30
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6	6
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0	0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12	13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7	11
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	122	426
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	75	275
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK		200
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	75	75
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4	109
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2	2

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	41	41
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	490	575
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	385	475
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	73	65
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	10	10
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1	1
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2	3
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	3
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	3
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	15	15
2.9	Đất tôn giáo	TON	5	5
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5	5
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	47	60
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22	21
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13	18
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3	3

*** Ghi chú:** Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.446	-25
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.279	-20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	50	-5
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	936	25
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	152	25

PHỤ LỤC 48: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ THANH LÂM

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		5.286	5.286
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.912	1.760
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	897	811
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	221	170
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	77	45
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	143	92
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	214	197
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	227	322
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	108	105
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	25	18
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	3.016	3.206
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	231	276
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	12
2.4	Đất quốc phòng	CQP	71	71
2.5	Đất an ninh	CAN	1	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	271	271
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5	5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13	13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	252	252
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1511	1601
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	60	116
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	44	100
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	16	16
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13	15
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	202	202
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1236	1268

2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	642	697
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	457	514
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	104	101
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	15	15
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC	38	38
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	3
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	14	8
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9	15
2.9	Đất tôn giáo	TON	6	6
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4	4
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	42	44
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	231	218
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4	4
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	358	320

*** Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:**

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.912	-15
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	897	-10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	221	-5
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	3.016	15
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	231	15

PHỤ LỤC 49: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ THANH LIÊM

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.327	2.327
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.086	990
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	915	819
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19	21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29	29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26	27
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	87	85
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10	10
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.232	1.328
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	216	246
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4	14
2.4	Đất quốc phòng	CQP	91	91
2.5	Đất an ninh	CAN	0	0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	30	30
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	3
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11	11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11	11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5	5
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	375	375
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	326	326
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	256	256
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	70	70
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2	2
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13	13

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34	34
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	420	478
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	313	373
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	72	71
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6	6
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0	0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6	5
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3	3
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18	18
2.9	Đất tôn giáo	TON	10	10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2	2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	34	33
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	49	48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1	1
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	9	9

*** Ghi chú:** Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.086	-10
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	915	-10
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.232	10
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	216	10

PHỤ LỤC 50: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ LÝ NHÂN

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		1.837	1.837
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.249	1.049
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	460	333
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	304	251
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	362	358
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	123	106
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2	2
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	586	787
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	215	254
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	7
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN	0	0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12	12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	2
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8	8
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1	1
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3	103
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		75
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK		
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN		75
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1	28

2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1	0
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	0
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	215	268
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	164	214
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	43	43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2	2
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0	1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	4
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4	4
2.9	Đất tôn giáo	TON	6	6
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	23	25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	107	108
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1	1
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2	2

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.249	-15
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	460	-10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	304	-5
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	586	15
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	215	15

PHỤ LỤC 51: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ NAM XANG

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.271	2.271
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.374	1.081
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	880	527
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	80	162
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	218	213
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	194	178
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2	2
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	893	1.185
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	271	295
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10	30
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1	1
2.5	Đất an ninh	CAN	3	3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21	21
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	2
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8	8
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3	3
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7	7
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	80	279
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	65	260
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK		195
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	65	65
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8	8
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4	7

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3	5
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	371	403
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	276	297
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	81	81
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3	3
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4	18
2.9	Đất tôn giáo	TON	10	10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7	7
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	30	39
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	88	96
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1	1
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4	4

*** Ghi chú:** Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.374	-10
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	880	-10
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	893	10
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	271	10

PHỤ LỤC 52: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ BẮC LÝ

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.117	3.117
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.571	1.244
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.028	701
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	231	248
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	66	64
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	217	203
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	29	29
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.533	1.859
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	233	302
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4	4
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN	4	4
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	26	26
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	2
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0	0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19	19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4	4
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	312	444
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	177	308
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	119	250
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	58	58
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21	21
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21	22

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	94	94
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	512	633
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	361	470
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	125	137
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	9	9
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3	3
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10	10
2.9	Đất tôn giáo	TON	7	7
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8	8
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	42	42
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	382	386
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3	3
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	13	13

*** Ghi chú:** Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.571	-20
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.028	-15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	231	-5
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.533	20
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	233	20

PHỤ LỤC 53: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ VĨNH TRỤ

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		1.760	1.760
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	972	779
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	505	277
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	192	231
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	178	176
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	88	86
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10	10
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	788	981
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	237	290
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9	9
2.4	Đất quốc phòng	CQP	11	11
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	37	36
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5	5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	3
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21	21
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8	8
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	67	192
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		125
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK		100
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN		25
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16	16

2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51	51
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	347	364
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	271	291
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	51	51
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0	0
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5	2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	17	17
2.9	Đất tôn giáo	TON	7	7
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	27	26
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	41	40
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2	2
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	972	-12
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	505	-8
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	192	-4
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	788	12
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	237	12

PHỤ LỤC 54: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ TRẦN THƯƠNG

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.632	2.632
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.401	1.277
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.002	760
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	126	203
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50	52
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	115	105
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	108	156
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.227	1.351
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	152	164
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3	8
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5	5
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	383	32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10	10
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8	8
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	2
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	363	12
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	115	538
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	98	521
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	81	504
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	17	17
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1	1

2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11	11
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5	5
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	389	426
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	304	317
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	51	80
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1	1
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC	13	13
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4	1
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	3
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11	9
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1	1
2.9	Đất tôn giáo	TON	4	4
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10	10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	29	28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	131	129
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6	6
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5	5

PHỤ LỤC 55: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ NHÂN HÀ

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.398	2.398
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.329	1.185
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	918	580
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	94	183
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	129	110
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	128	178
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		20
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	61	114
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.068	1.210
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	166	201
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4	8
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN	0	0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	326	19
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	3
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10	10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5	5
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	308	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	84	475
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		338
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK		308
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN		30
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5	57

2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15	16
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	64	64
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	334	350
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	245	267
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	78	72
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3	3
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2	2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3	3
2.9	Đất tôn giáo	TON	4	4
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4	4
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	27	29
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	112	113
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5	5
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1	4

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.329	-20
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	928	-10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	94	-10
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.068	20
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	166	20

PHỤ LỤC 56: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ NAM LÝ

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.869	2.869
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.878	1.741
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	733	622
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	315	432
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	302	298
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	365	354
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	163	35
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	980	1.116
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	243	263
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	12
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13	13
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	26	22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5	5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11	11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4	4
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	4	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	114	163
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	30	79
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK		4
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	30	75
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10	10

2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29	29
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	44	44
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	289	346
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	203	225
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	75	110
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2	2
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0	0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	4
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3	3
2.9	Đất tôn giáo	TON	6	6
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6	6
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	36	35
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	241	246
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3	3
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	12	12

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.878	-20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	315	-20
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	980	20
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	243	20

PHỤ LỤC 57: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG DUY TIÊN

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.892	2.892
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	973	837
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	567	450
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	159	165
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	74	50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	156	156
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	17	16
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.902	2.045
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0	0
2.2	Đất ở tại đô thị*	ODT	431	559
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6	6
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1	1
2.5	Đất an ninh	CAN	3	3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	48	50
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8	9
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9	9
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15	15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17	17
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	655	662
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	632	643
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	498	509
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	134	134
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5	5

2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15	15
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	453	469
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	326	343
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	82	82
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC	0	0
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	3
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11	11
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28	28
2.9	Đất tôn giáo	TON	7	7
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5	5
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	56	54
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	232	226
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5	5
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	17	10

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	973	-20
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	567	-20
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.902	20
2.1	Đất ở tại đô thị *	ODT	431	20

PHỤ LỤC 58: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG DUY TÂN

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.887	2.887
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.181	887
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	735	328
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	177	222
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	107	45
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	162	195
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		97
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.699	1.993
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0	0
2.2	Đất ở tại đô thị*	ODT	285	385
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3	3
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	28	42
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14	19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7	22
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	712	706
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	540	534
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	486	475
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	54	59
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14	19

2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	99	99
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	59	54
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	486	595
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	285	378
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	83	91
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	56	36
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC	28	28
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13	18
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7	8
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12	31
2.9	Đất tôn giáo	TON	11	11
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	13	13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	33	49
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	123	178
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3	7
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7	7

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.181	-10
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	735	-5
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	177	-5
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.699	10
2.1	Đất ở tại đô thị *	ODT	285	10

PHỤ LỤC 59: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG ĐỒNG VĂN

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		1.888	1.888
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	198	165
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	126	100
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3	5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19	19
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản*	NTS	49	40
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2	2
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.690	1.723
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0	0
2.2	Đất ở tại đô thị*	ODT	310	352
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4	4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3	3
2.5	Đất an ninh	CAN	5	5
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	46	46
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4	4
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	3
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27	27
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11	11
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	644	644
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	630	630
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	630	630
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN		
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9	9
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5	5

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	591	584
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	442	436
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	43	45
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3	2
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC	11	11
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1	1
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3	3
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	85	85
2.9	Đất tôn giáo	TON	4	4
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2	2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	21	20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	53	52
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7	7
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		

*** Ghi chú:** Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	198	-15
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	126	-10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản*	NTS	49	-5
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.690	15
2.1	Đất ở tại đô thị *	ODT	310	15

PHỤ LỤC 60: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG DUY HÀ

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		1.546	1.546
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	372	151
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	274	62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7	9
1.3	Đất trồng cây lâu năm*	CLN	16	10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	65	69
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10	
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.173	1.394
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0	0
2.2	Đất ở tại đô thị*	ODT	282	494
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3	3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0	0
2.5	Đất an ninh	CAN	37	38
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	18	19
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4	6
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2	2
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6	6
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3	3
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	417	419
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	390	390
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	381	381
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	9	9
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16	18
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12	12

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	350	355
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	243	253
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	50	58
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC	11	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2	1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5	5
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	37	37
2.9	Đất tôn giáo	TON	3	3
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4	4
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	16	18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	38	37
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5	5
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2	2

*** Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:**

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	372	-20
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	274	-15
1.3	Đất trồng cây lâu năm*	CLN	16	-5
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.173	20
2.1	Đất ở tại đô thị *	ODT	282	20

PHỤ LỤC 61: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG TIÊN SƠN

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.395	2.395
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	463	241
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	259	56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	67	48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	51	49
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	80	81
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	7	7
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.917	2.123
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0	0
2.2	Đất ở tại đô thị*	ODT	521	547
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8	8
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3	3
2.5	Đất an ninh	CAN	1	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	51	51
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9	9
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31	31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10	10
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	415	416
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	310	310
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	299	299
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	10	10
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	103	104
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2	2

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	0
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	676	853
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	429	599
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	76	76
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3	3
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC	7	7
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3	8
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	3
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7	8
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	5
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	146	144
2.9	Đất tôn giáo	TON	7	7
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7	7
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	44	45
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	182	182
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1	1
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	15	31

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	463	-20
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	259	-15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	67	-5
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.917	20
2.1	Đất ở tại đô thị *	ODT	521	20

PHỤ LỤC 62: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG LÊ HỒ

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.227	2.227
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	730	532
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	629	454
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	20	18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23	22
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49	37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10	1
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.497	1.695
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0	0
2.2	Đất ở tại đô thị*	ODT	302	414
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0	1
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	47	55
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4	3
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2	3
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26	32
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16	18
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	670	624
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	650	600
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	500	500
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	150	100
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20	23

2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1	1
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	391	500
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	275	333
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	69	72
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6	8
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7	7
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9	15
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	24	63
2.9	Đất tôn giáo	TON	3	3
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	27	25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	42	60
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9	9
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	730	-20
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	629	-15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	20	-5
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.497	20
2.1	Đất ở tại đô thị *	ODT	302	20

PHỤ LỤC 63: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG NGUYỄN ÚY

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.421	2.421
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	714	426
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	538	323
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13	4
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	73	24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	4	4
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	62	38
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	24	33
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.613	1.901
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0	0
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	346	423
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3	3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	77	65
2.5	Đất an ninh	CAN	131	132
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	271	235
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6	9
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	6	6
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4	4
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31	31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	224	185
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	239	216
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	104	104
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	104	104
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN		
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	72	26
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14	8

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49	78
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	421	702
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	287	463
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	42	40
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	39	39
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		70
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	4
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5	6
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	43	77
2.9	Đất tôn giáo	TON	4	4
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	31	31
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	81	81
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7	7
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	94	94

PHỤ LỤC 64: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		5.366	5.366
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	3.299	2.917
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	425	188
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	50	39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	167	85
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2494	2494
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	61	38
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	102	72
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	2.000	2.383
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0	0
2.2	Đất ở tại đô thị*	ODT	235	268
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	2
2.4	Đất quốc phòng	CQP	231	231
2.5	Đất an ninh	CAN	59	59
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	149	150
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4	4
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1	1
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30	30
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	112	114
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	670	992
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	115	435
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	11	311
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	104	124
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	74	77
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	257	256

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	224	224
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	398	426
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	197	222
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2	3
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	91	91
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7	7
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	36	37
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	58	65
2.9	Đất tôn giáo	TON	3	3
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2	2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	20	19
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	216	216
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	14	14
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	66	66

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	3.299	-15
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	425	-10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	50	-5
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	2.000	15
2.1	Đất ở tại đô thị *	ODT	235	15

PHỤ LỤC 65: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG KIM THANH

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		1.350	1.350
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	548	510
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	488	454
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	8	6
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13	13
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28	27
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10	10
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	802	840
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0	0
2.2	Đất ở tại đô thị*	ODT	216	235
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	2
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0	0
2.5	Đất an ninh	CAN	3	3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	36	38
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	3
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23	25
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8	10
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	208	208
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	196	196
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	186	186
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	11	11
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10	10
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1	1

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	262	276
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	178	196
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	49	49
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2	6
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0	0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5	6
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	25	15
2.9	Đất tôn giáo	TON	1	1
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2	2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	25	29
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	43	41
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4	4
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		

*** Ghi chú:** Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	548	-15
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	488	-10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	8	-5
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	802	15
2.1	Đất ở tại đô thị *	ODT	216	15

PHỤ LỤC 66: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG TAM CHỨC

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		4.655	4.655
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.683	1.226
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	270	45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	249	154
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	395	263
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	723	723
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30	26
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	15	15
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	2.899	3.356
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0	0
2.2	Đất ở tại đô thị*	ODT	206	225
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	2
2.4	Đất quốc phòng	CQP	23	23
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	360	360
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8	8
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	7	7
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	54	54
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31	31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	260	260
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	84	152
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK		
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN		
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53	54
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5	5

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	26	94
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.103	2.329
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	284	286
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	21	10
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1	1
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1706	1937
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6	6
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	12	13
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	71	74
2.9	Đất tôn giáo	TON	2	2
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1	1
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	18	17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	91	234
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9	9
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	74	74

*** Ghi chú:** Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.683	-10
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	270	-10
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	2.899	10
2.1	Đất ở tại đô thị *	ODT	206	10

PHỤ LỤC 67: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG KIM BẢNG

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		1.522	1.522
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	669	621
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	537	478
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10	13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32	32
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	55	65
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	34	33
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	853	901
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0	0
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	195	202
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6	6
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1	1
2.5	Đất an ninh	CAN	2	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	32	34
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5	5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7	7
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16	18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4	4
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	145	140
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	121	121
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	115	115
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	6	6
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8	5
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14	14

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	339	379
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	245	275
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	70	70
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0	0
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9	9
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13	23
2.9	Đất tôn giáo	TON	5	5
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2	2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	30	29
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	89	93
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7	7
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		

PHỤ LỤC 68: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG HÀ NAM

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.999	2.999
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	360	274
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	249	175
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36	41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37	26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	35	32
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3	
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.632	2.718
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0	0
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	590	641
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16	16
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3	3
2.5	Đất an ninh	CAN	5	25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	494	471
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10	10
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13	14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	427	402
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	44	44
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	124	124
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	6	6
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK		
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	6	6
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	79	78
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39	39

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.097	1.151
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	782	737
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	54	54
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5	5
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC	8	8
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5	107
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	11	11
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7	3
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	2
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	223	223
2.9	Đất tôn giáo	TON	6	6
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5	5
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	37	37
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	247	232
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9	9
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	6	6

PHỤ LỤC 69: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG PHÙ VÂN

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		1.933	1.933
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	603	292
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	391	99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	94	52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43	60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	74	74
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2	6
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.320	1.637
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0	0
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	356	431
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9	7
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13	13
2.5	Đất an ninh	CAN	12	12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	86	122
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4	7
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	68	84
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11	9
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0	0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	296	327
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	200	269
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	143	196
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	56	73
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	41	40
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56	18
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	410	568

2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	291	375
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	55	51
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	7	7
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC	0	0
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1	1
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	51	130
2.9	Đất tôn giáo	TON	6	5
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4	4
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	18	16
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	105	126
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5	4
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11	5

PHỤ LỤC 70: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG CHÂU SƠN

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		1.744	1.744
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	318	204
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	183	90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44	42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45	33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47	39
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.361	1.495
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0	0
2.2	Đất ở tại đô thị*	ODT	202	214
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3	3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2	2
2.5	Đất an ninh	CAN	3	3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	23	25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4	4
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16	18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1	1
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	809	841
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	493	493
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	474	474
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	19	19
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7	9
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	150	153
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	159	186
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	173	256
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	137	187

2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	19	26
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0	0
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC	4	4
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0	25
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	3
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2	3
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6	6
2.9	Đất tôn giáo	TON	11	11
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2	2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	37	44
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	86	83
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10	9
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	66	46

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	318	-10
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	183	-10
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.361	10
2.1	Đất ở tại đô thị *	ODT	202	10

PHỤ LỤC 71: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG PHỦ LÝ

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		1.185	1.185
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	267	133
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	121	6
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30	26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	68	62
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49	38
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	914	1.048
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0	0
2.2	Đất ở tại đô thị*	ODT	339	358
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11	12
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4	6
2.5	Đất an ninh	CAN	7	7
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58	61
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6	7
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0	0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14	15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30	35
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7	3
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	40	45
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK		
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN		
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13	30
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27	16
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	356	446
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	308	382

2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	16	16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2	8
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC	1	1
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0	0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2	2
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	21	34
2.9	Đất tôn giáo	TON	3	3
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2	1
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	19	20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	69	81
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7	9
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4	4

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	267	-10
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	121	-10
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	914	10
2.1	Đất ở tại đô thị *	ODT	339	10

PHỤ LỤC 72: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG LIÊM TUYÊN

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.143	2.143
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.051	211
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	875	109
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	23	11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	70	54
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	79	32
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3	5
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.089	1.929
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0	0
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	331	324
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4	5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2	2
2.5	Đất an ninh	CAN	3	3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	87	104
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5	5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3	3
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	60	74
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15	18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	2
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	62	74
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK		
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN		
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23	35
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38	39
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	469	1.290
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	362	1.142

2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	55	55
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3	3
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC	2	2
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4	4
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4	2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	38	81
2.9	Đất tôn giáo	TON	5	5
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6	6
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	39	38
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	79	77
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3	1
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3	3

PHỤ LỤC 73: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ NAM TRỰC

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.047	2.047
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.259	1.090
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	737	580
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	377	368
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	67	67
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	65	63
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	12	12
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	788	957
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	204	280
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6	6
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0	1
2.5	Đất an ninh	CAN	4	4
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	31	33
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1	1
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10	11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16	16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3	5
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	74	162
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	43	122
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		50
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	43	72
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11	10
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19	30

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	354	367
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	190	210
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	142	129
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7	9
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3	3
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	5
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9	10
2.9	Đất tôn giáo	TON	9	9
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7	7
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	43	42
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	44	43
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12	2
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.259	-10
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	737	-10
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	788	10
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	204	10

PHỤ LỤC 74: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ NAM MINH

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.479	2.479
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.710	1.595
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.438	1.323
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	135	137
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	73	72
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	61	60
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3	3
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	769	884
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	193	239
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3	5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	71	102
2.5	Đất an ninh	CAN	8	8
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	24	26
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8	8
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1	1
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0	0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13	14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	2
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12	33
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		20
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		20
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3	3

2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9	9
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	373	389
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	146	163
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	205	203
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6	6
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2	2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4	5
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9	9
2.9	Đất tôn giáo	TON	9	9
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	39	39
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	31	30
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1	1
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		

PHỤ LỤC 75: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ NAM ĐỒNG

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.342	2.342
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.561	1.540
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.409	1.367
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15	16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	56	52
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	79	102
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2	2
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	781	803
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	161	176
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	1
2.4	Đất quốc phòng	CQP		0
2.5	Đất an ninh	CAN	0	0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	16	16
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14	14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	2
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	140	128
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	105	75
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	105	75
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4	15

2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31	36
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		2
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	383	402
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	194	214
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	173	173
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6	6
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV		0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7	7
2.9	Đất tôn giáo	TON	8	8
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4	4
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	29	28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	33	32
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7	7
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		

PHỤ LỤC 76: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ NAM NINH

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.580	2.580
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.609	1.465
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.297	1.120
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	134	134
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	95	93
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	80	104
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3	15
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	970	1.114
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	223	264
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	5
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN	1	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	24	27
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1	1
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	4
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18	19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	3
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	150	207
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	133	155
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	6	80
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	128	75
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12	44
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5	8

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	469	509
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	231	282
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	218	208
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4	3
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	14	13
2.9	Đất tôn giáo	TON	14	14
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4	5
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	40	41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	37	36
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6	4
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		

PHỤ LỤC 77: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ NAM HỒNG

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.881	2.881
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.683	1.664
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.122	1.072
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	326	334
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	86	85
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	125	150
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	24	23
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.198	1.217
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	207	206
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3	3
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	16	16
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	2
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12	12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1	1
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	249	256
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	224	228
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	151	155
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	73	73
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3	3

2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22	22
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		3
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	404	424
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	194	214
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	195	195
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2	2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9	9
2.9	Đất tôn giáo	TON	13	13
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9	9
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	43	42
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	233	227
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	22	22
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		

PHỤ LỤC 78: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ MINH TÂN

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.310	3.310
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.367	2.225
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.072	1.915
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26	14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53	73
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6	6
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	101	122
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	108	94
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	943	1.081
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	218	256
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	8
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN	0	0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19	25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6	4
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12	16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1	5
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	13	94
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		78
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		78
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2	

2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11	15
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	601	626
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	316	376
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	274	245
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0	1
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7	1
2.9	Đất tôn giáo	TON	14	15
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7	7
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	51	48
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	15	0
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1	1
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0	4

PHỤ LỤC 79: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ HIÊN KHÁNH

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.023	3.023
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	2.049	1.964
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.822	1.710
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19	21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	69	68
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	81	107
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	58	57
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	974	1.060
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	219	224
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3	3
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	20	20
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0	0
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16	16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3	3
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	128	128
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	74	74
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	9	9
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	65	65
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12	12
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42	42
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	495	578
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	287	356
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	193	204
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4	4
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	4
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9	9
2.9	Đất tôn giáo	TON	12	13
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8	8
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	53	51
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	33	32
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3	3
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0	

*** Ghi chú:** Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	2.049	-5
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.822	-5
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	974	5
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	219	5

PHỤ LỤC 80: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ VỤ BẢN

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.156	2.156
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.243	972
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	921	607
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	94	139
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65	56
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	36	34
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91	97
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	35	38
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	910	1.172
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	188	292
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8	8
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14	14
2.5	Đất an ninh	CAN	3	3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	39	42
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8	6
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	16	16
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11	16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	2
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	287	388
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	242	198
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	38	48
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	204	150
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21	153
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24	34

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		3
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	318	366
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	211	289
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	93	57
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1	
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	6
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8	10
2.9	Đất tôn giáo	TON	9	10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7	7
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	34	35
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2	3
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1	3
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3	13

*** Ghi chú:** Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.243	-5
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	921	-5
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	910	5
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	188	5

PHỤ LỤC 81: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ LIÊN MINH

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.105	3.105
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.962	1.768
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.563	1.351
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	161	161
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	79	77
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	111	134
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	47	46
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.139	1.334
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	198	210
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	2
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	25	25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11	11
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11	11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3	3
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	169	295
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	140	195
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	90	145
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50	50
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8	11
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21	89

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	589	649
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	370	433
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	206	202
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1	1
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	3
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0	0
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7	7
2.9	Đất tôn giáo	TON	13	13
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8	8
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	50	49
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	83	81
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4	4

PHỤ LỤC 82: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ Ý YÊN

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		4.673	4.673
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	2.946	2.195
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	2.297	1.678
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	73	21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	185	181
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	344	279
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	47	36
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.721	2.463
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	383	625
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7	57
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3	34
2.5	Đất an ninh	CAN	6	66
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	60	91
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6	6
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6	6
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36	37
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8	8
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4	34
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	146	307
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	72	84
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	72	84
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16	168
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57	47

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		8
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	863	1.049
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	517	667
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	282	261
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	20	21
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		30
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14	14
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2	5
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4	4
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22	46
2.9	Đất tôn giáo	TON	15	15
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6	6
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	81	73
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	147	138
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3	3
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	6	15

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	2.946	-10
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	2.297	-10
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.721	10
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	383	10

PHỤ LỤC 83: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐỀN NĂM 2030 XÃ YÊN ĐỒNG

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.052	3.052
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.987	1.690
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.669	1.353
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39	39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	90	86
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	187	209
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3	3
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.062	1.361
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	222	288
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3	11
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19	18
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15	15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1	1
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	59	223
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	26	143
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		100
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	26	43
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11	61
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22	18

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	548	625
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	296	366
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	223	227
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	10	10
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	3
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3	7
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12	12
2.9	Đất tôn giáo	TON	13	13
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8	8
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	38	30
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	148	141
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4	3
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3	1

PHỤ LỤC 84: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ YÊN CƯỜNG

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.243	3.243
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.141	1.650
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.696	1.252
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	106	134
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	175	120
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	142	96
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	22	47
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.101	1.593
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	287	390
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	8
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0	0
2.5	Đất an ninh	CAN	1	3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	23	49
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1	7
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18	28
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4	14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	92	376
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	62	175
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		100
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	62	75
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10	128
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20	55
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		18
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	467	540
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	260	340
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	177	170
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	13	13
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	3
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0	0
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12	12
2.9	Đất tôn giáo	TON	14	16
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6	6
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	37	40
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	167	161
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4	4
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1	0

PHỤ LỤC 85: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ VẠN THẮNG

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.622	2.622
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.555	1.306
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.296	1.124
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	46	14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	95	92
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	95	74
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	23	2
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.063	1.313
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	227	454
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3	4
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	28	27
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1	1
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5	4
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19	19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3	3
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	281	199
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	251	169
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	114	114
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	137	55
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19	19
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11	12

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	456	542
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	291	391
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	133	122
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	10	10
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5	6
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2	2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	15	10
2.9	Đất tôn giáo	TON	9	11
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4	4
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	50	55
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2	13
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2	1
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4	3

PHỤ LỤC 86: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ VŨ DƯƠNG

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.059	3.059
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	2.056	1.824
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.604	1.504
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	177	5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	44	25
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	197	108
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	33	182
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	999	1.229
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	228	274
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	7
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3	6
2.5	Đất an ninh	CAN	1	4
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	24	24
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0	0
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	17	17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5	5
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	176	246
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	144	133
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	144	133
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9	87
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23	26

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	502	607
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	271	384
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	195	185
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	14	14
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5	5
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2	3
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3	3
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13	13
2.9	Đất tôn giáo	TON	7	8
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	49	47
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1	1
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1	1
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5	6

*** Ghi chú:** Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	2.056	-5
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.604	-5
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	999	5
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	228	5

PHỤ LỤC 87: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ TÂN MINH

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		4.466	4.466
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	3.007	2.350
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	2.425	1.881
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	92	72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	132	94
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	26	25
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	309	258
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	23	20
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.425	2.105
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	281	518
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6	13
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8	8
2.5	Đất an ninh	CAN	4	4
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	37	25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21	21
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5	2
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	221	525
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	200	200
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	200	200
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6	281
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14	36

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		8
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	758	852
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	417	555
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	278	235
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	20	20
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8	13
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10	8
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3	5
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	21	16
2.9	Đất tôn giáo	TON	22	10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8	7
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	66	73
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	13	67
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2	2
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	33	11

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	3.007	-10
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	2.425	-10
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.425	10
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	281	10

PHỤ LỤC 88: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ PHONG DOANH

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.497	3.497
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	2.352	1.923
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.852	1.583
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	114	76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	133	97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	244	158
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	9	8
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.142	1.574
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	237	428
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4	3
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN	2	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	32	23
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4	3
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18	18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5	3
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	41	153
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		50
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		50
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4	66
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37	33

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		4
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	665	761
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	356	497
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	266	222
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	17	17
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5	5
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	3
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	19	15
2.9	Đất tôn giáo	TON	5	6
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	47	49
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	103	145
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2	1
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3	

*** Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:**

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	2.352	-10
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.852	-10
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.142	10
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	237	10

PHỤ LỤC 89: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ CỔ LỄ

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		1.833	1.833
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	975	644
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	787	454
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	787	454
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19	2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	39	65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	131	123
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	858	1.189
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	196	401
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5	5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0	1
2.5	Đất an ninh	CAN	5	5
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	54	64
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26	20
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5	11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	17	21
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5	11
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	104	211
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	77	77
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		

2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	77	77
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11	95
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16	39
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		0
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	428	432
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	267	267
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	138	120
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0	3
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6	5
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	3
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	14	32
2.9	Đất tôn giáo	TON	14	14
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	4
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	21	28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	24	24
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2	1
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		

PHỤ LỤC 90: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ NINH GIANG

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.368	2.368
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.395	1.014
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.017	647
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	49	30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	68	70
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	217	233
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	45	34
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	973	1.343
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	210	381
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0	0
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19	22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		2
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5	5
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11	15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3	1
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	39	247
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		198
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		150
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		48
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13	13
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26	34

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		2
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	454	437
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	190	219
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	225	188
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8	4
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3	3
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27	21
2.9	Đất tôn giáo	TON	12	12
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5	5
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	36	47
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	195	186
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		12

*** Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:**

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.395	-5
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.017	-5
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	973	5
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	210	5

PHỤ LỤC 91: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ CÁT THÀNH

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.308	2.308
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.289	1.247
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.032	994
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25	9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	107	113
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	105	119
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21	12
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.019	1.054
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	220	302
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	6
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4	4
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	26	25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21	21
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4	3
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	216	165
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	184	100
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	184	100

2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13	42
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19	19
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		4
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	428	427
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	224	229
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	187	177
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1	3
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7	8
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4	7
2.9	Đất tôn giáo	TON	6	6
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6	6
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	21	25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	89	87
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1	1
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		7

*** Ghi chú:** Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.289	-10
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.032	-10
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.019	10
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	220	10

PHỤ LỤC 92: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ TRỰC NINH

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		1.726	1.726
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.046	919
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	890	758
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24	8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	39	52
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	71	88
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21	12
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	681	805
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	137	200
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	6
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0	0
2.5	Đất an ninh	CAN	3	3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13	17
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		2
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0	0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11	14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	1
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	100	154
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	65	70
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	65	70
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2	47
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33	12

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		25
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	362	364
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	160	160
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	191	184
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	3
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3	3
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4	11
2.9	Đất tôn giáo	TON	6	6
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4	4
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	19	18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	35	34
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		2

PHỤ LỤC 93: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ QUANG HƯNG

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		1.589	1.589
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.012	788
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	821	552
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28	6
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53	58
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	100	113
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11	59
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	577	794
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	152	256
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	1
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0	0
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11	13
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0	0
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8	10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3	2
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	18	130
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		40
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		40
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1	64
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16	26

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	331	332
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	158	187
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	165	131
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		3
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	6
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3	3
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0	0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2	1
2.9	Đất tôn giáo	TON	8	9
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5	6
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	15	18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	34	29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		6

PHỤ LỤC 94: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ MINH THÁI

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.344	2.344
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.644	1.439
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.232	1.029
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	74	40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	128	188
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	129	128
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	81	53
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	700	902
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	203	278
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	6
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	25	31
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0	0
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	6
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	20	19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	5
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	23	136
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		70
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		70
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12	35
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11	31
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		0
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	372	375
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	207	217
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	158	150
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2	2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0	0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3	4
2.9	Đất tôn giáo	TON	3	4
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5	4
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	28	32
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	36	33
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		3

PHỤ LỤC 95: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ NINH CƯỜNG

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.228	2.228
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.364	1.132
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	975	746
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	62	48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	123	158
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	121	126
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	82	53
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	865	1.094
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	203	330
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	7
2.4	Đất quốc phòng	CQP		0
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21	21
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5	5
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14	15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	2
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	69	170
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	10	53
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	10	53
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1	1
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58	92
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		25
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	359	374
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	181	200
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	160	156
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5	5
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3	4
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9	7
2.9	Đất tôn giáo	TON	22	22
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	53	54
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	133	113
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		2

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.364	-5
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	975	-5
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	865	5
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	203	5

PHỤ LỤC 96: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ XUÂN TRƯỜNG

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.330	3.330
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.665	1.416
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.354	1.088
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20	15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	149	147
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	121	146
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21	20
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.665	1.904
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	380	464
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12	12
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1	1
2.5	Đất an ninh	CAN	4	4
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	69	69
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	3
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	7	7
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18	18
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36	36
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5	5
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	338	447
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	221	319
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	100	198
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	121	121
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	51	51
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62	73

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5	5
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	660	711
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	405	452
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	198	195
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0	0
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15	15
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4	11
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	36	36
2.9	Đất tôn giáo	TON	42	42
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7	7
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	80	77
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	69	67
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3	3
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		10

*** Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:**

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.665	-30
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.354	-30
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.665	30
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	380	30

PHỤ LỤC 97: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ XUÂN HƯNG

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.316	2.316
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.377	1.333
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.100	1.031
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4	5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	123	122
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	145	169
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6	6
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	939	984
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	278	333
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	24
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	26	30
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	4
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	20	20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3	5
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	130	93
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	113	75
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	113	75
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4	4
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14	14

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	417	420
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	188	189
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	206	204
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7	7
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2	5
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13	15
2.9	Đất tôn giáo	TON	24	24
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9	9
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	49	47
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0	0
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3	3
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		

*** Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:**

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.377	-10
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.100	-10
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	939	10
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	278	10

PHỤ LỤC 98: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ XUÂN GIANG

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.203	3.203
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	2.027	1.812
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.560	1.322
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24	29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	184	181
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	231	253
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	29	27
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.175	1.391
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	275	290
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	2
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	23	23
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0	0
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19	19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3	3
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	62	279
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		217
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		155
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		62
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1	1
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52	52

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9	9
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	627	616
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	352	352
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	259	247
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0	0
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		1
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	3
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11	11
2.9	Đất tôn giáo	TON	14	14
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6	6
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	43	42
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	119	116
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1	1
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	2.027	-15
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.560	-15
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.175	15
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	275	15

PHỤ LỤC 99: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ XUÂN HỒNG

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.761	2.761
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.589	1.391
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.003	749
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	206	286
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	82	81
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	117	142
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	181	134
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.172	1.369
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	226	235
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	2
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0	0
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	23	23
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	3
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15	15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5	5
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	158	329
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	100	271
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	100	241
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		30
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1	1
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39	39
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17	17
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	387	413
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	186	210
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	179	178
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5	5
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4	4
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2	6
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9	9
2.9	Đất tôn giáo	TON	14	14
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	34	32
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	324	315
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1	1
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.589	-10
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.003	-10
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.172	10
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	226	10

PHỤ LỤC 100: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ HẢI HẬU

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.388	2.388
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.410	1.064
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	991	488
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	101	117
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	173	175
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	136	282
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	9	2
II	Nhóm đất phi nông nghiệp**	PNN	977	1.324
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	260	401
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8	9
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4	3
2.5	Đất an ninh	CAN	2	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	57	77
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16	12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0	0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17	22
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	20	39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3	3
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	78	221
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	50	150
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		100
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50	50
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21	60
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7	12

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	497	537
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	294	332
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	157	162
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	7	3
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6	10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6	14
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	25	14
2.9	Đất tôn giáo	TON	19	19
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11	11
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	36	39
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	7	4
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1	

*** Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:**

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.410	-15
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	991	-15
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	977	15
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	260	15

PHỤ LỤC 101: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ HẢI ANH

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.613	2.613
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.693	1.444
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.052	742
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	182	217
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	237	262
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	220	219
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2	5
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	919	1.168
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	273	351
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3	3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5	5
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	25	56
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4	13
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14	33
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		10
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	71	78
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	55	30
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	55	30
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5	22
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11	26

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	450	553
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	213	308
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	199	199
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5	3
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0	0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7	14
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4	3
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	20	23
2.9	Đất tôn giáo	TON	21	22
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10	10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	37	39
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	23	49
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1	1

PHỤ LỤC 102: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ HẢI TIẾN

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.419	2.419
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.522	1.244
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	700	526
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	245	289
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	194	184
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13	10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	248	215
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU	67	9
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	55	11
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	895	1.174
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	256	343
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4	8
2.4	Đất quốc phòng	CQP	11	11
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	36	35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		2
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15	8
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18	22
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3	3
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0	0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	30	248
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		100
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		100
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5	128
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25	20

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	489	464
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	214	237
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	222	198
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4	1
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9	8
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4	10
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	33	9
2.9	Đất tôn giáo	TON	25	25
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4	4
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	33	33
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4	1
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2	0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2	1

PHỤ LỤC 103: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ HẢI HƯNG

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.989	3.989
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	2.608	2.217
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.912	1.541
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	76	62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	215	217
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13	6
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	391	391
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1	1
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.379	1.758
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	382	507
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6	4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1	1
2.5	Đất an ninh	CAN	6	6
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	39	65
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5	6
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	16
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30	40
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3	3
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	81	272
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		100
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		100
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13	64
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69	108

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	788	813
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	378	444
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	353	313
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6	0
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7	13
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8	13
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	35	28
2.9	Đất tôn giáo	TON	17	17
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8	8
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	47	64
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3	0
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1	1
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3	14

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	2.608	-30
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.912	-30
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.379	30
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	382	30

PHỤ LỤC 104: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ HẢI AN

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.519	2.519
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.687	1.437
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.170	744
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	136	250
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	135	145
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	241	210
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6	88
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	831	1.082
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	190	268
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	7
2.4	Đất quốc phòng	CQP		0
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15	31
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	3
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	4
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9	23
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	1
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	20	73
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2	19
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18	54

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	513	578
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	209	279
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	268	244
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1	0
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7	12
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	15	23
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0	0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12	19
2.9	Đất tôn giáo	TON	13	13
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4	4
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	50	58
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	24	50
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2	

PHỤ LỤC 105: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ HẢI QUANG

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.469	2.469
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.708	1.673
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.088	1.015
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	104	130
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50	49
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	128	121
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	292	313
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU	33	33
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	12	11
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	760	796
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	170	189
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	2
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3	3
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14	14
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	3
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10	10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0	0
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	73	73
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	50	50
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50	50
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4	4
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18	18

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	462	477
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	189	204
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	252	252
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2	2
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4	4
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4	4
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10	10
2.9	Đất tôn giáo	TON	15	15
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1	1
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	19	18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2	2
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1	

*** Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:**

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.708	-20
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.088	-20
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	760	20
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	170	20

PHỤ LỤC 106: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ HẢI XUÂN

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.126	3.126
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.050	1.743
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	922	725
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	336	361
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	278	234
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	503	408
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10	15
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.030	1.377
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	282	404
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3	10
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2	2
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	26	62
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4	10
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	7
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19	35
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0	10
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8	223
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		100
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		100
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0	117

2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8	5
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	642	610
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	248	277
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	341	264
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4	0
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7	5
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2	9
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	38	53
2.9	Đất tôn giáo	TON	25	24
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2	2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	38	39
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2	0
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	46	6

PHỤ LỤC 107: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ HẢI THỊNH

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.291	3.291
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.831	766
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	881	166
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	224	38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	209	202
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	17	8
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	500	325
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	27
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.454	2.513
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	201	445
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7	32
2.4	Đất quốc phòng	CQP	20	21
2.5	Đất an ninh	CAN	3	3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	20	170
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	51
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5	20
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9	27
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1	71
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	1
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	137	532
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		215
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		150
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		65
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48	154
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90	163

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	906	1.105
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	293	435
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	241	269
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	8	6
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	324	351
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	4
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	35	39
2.9	Đất tôn giáo	TON	10	10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2	2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	12	24
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	136	169
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	6	12

PHỤ LỤC 108: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ GIAO MINH

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		9.753	9.753
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.986	6.866
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.196	1.047
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	72	92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	66	65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.081	1.128
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.002	663
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.524	3.831
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	46	40
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.366	2.110
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	197	208
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14	14
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6	1
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	20	21
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	2
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14	14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	2
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	116	305
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	100	200
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		100
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	100	100
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5	75
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12	12

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		19
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.435	836
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	354	374
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.070	453
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	3
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0	0
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5	5
2.9	Đất tôn giáo	TON	17	17
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1	1
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	16	16
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	542	690
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	401	777

PHỤ LỤC 109: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ GIAO HÒA

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.962	2.962
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.740	1.806
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.261	1.249
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28	32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	201	200
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	185	252
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	66	72
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.213	1.147
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	249	272
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5	5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1	1
2.5	Đất an ninh	CAN	2	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29	29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	3
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8	8
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	17	17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1	1
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	296	207
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	241	148
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	73	73
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	168	75
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6	6
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25	28

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24	24
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	444	448
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	221	233
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	212	203
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4	4
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6	6
2.9	Đất tôn giáo	TON	22	23
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	25	25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	133	128
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4	4
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	9	9

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.740	-20
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.261	-20
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.213	20
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	249	20

PHỤ LỤC 110: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ GIAO THỦY

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.352	2.352
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.352	1.304
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	941	842
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8	11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	223	221
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	156	182
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	23	50
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	998	1.045
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	315	342
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5	5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3	3
2.5	Đất an ninh	CAN	4	4
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	45	42
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12	12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0	0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5	5
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	20	19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7	6
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	120	134
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	50	50
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50	50
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10	18

2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56	65
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	403	411
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	244	254
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	139	137
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6	6
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11	11
2.9	Đất tôn giáo	TON	19	19
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10	10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	30	31
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	44	43
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3	3

*** Ghi chú:** Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.352	-20
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	941	-20
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	988	20
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	315	20

PHỤ LỤC 111: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ GIAO PHÚC

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		1.946	1.946
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.218	1.068
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	970	743
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2	3
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	118	119
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112	188
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	17	16
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	727	878
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	198	252
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3	3
2.5	Đất an ninh	CAN	0	0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21	23
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7	7
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13	14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1	1
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	137	192
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	119	137
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	27	62
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	92	75
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14	41
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4	14

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	336	373
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	179	221
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	145	137
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4	4
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6	9
2.9	Đất tôn giáo	TON	8	8
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	16	15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1	1
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3	4
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0	

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.218	-15
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	970	-15
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	727	15
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	198	15

PHỤ LỤC 112: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ GIAO HƯNG

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.190	2.190
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.200	427
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	967	173
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16	18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	110	118
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4	4
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	102	114
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	989	1.763
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	224	241
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	1
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0	0
2.5	Đất an ninh	CAN	0	0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	16	19
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	2
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0	0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0	3
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11	11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	2
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	336	1.156
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	330	1.145
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	180	1.070
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	150	75
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0	5
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6	6
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	351	282
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	166	184
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	153	91
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0	0
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	29	4
2.9	Đất tôn giáo	TON	13	18
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5	5
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	21	20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	19	18
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3	3
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1	

*** Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:**

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.200	-10
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	967	-10
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	989	10
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	224	10

PHỤ LỤC 113: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ GIAO BÌNH

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.175	2.175
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.152	914
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	594	333
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16	19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	175	160
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	328	325
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU	20	59
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	18	18
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.013	1.255
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	198	293
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	7
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	165	171
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9	5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7	18
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18	16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	131	132
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	124	187
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	100	165
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		90
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	100	75
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10	8
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14	14

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	479	508
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	195	240
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	239	216
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	3
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0	9
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	42	40
2.9	Đất tôn giáo	TON	5	6
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	18	24
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	17	54
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2	2
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	10	6

*** Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:**

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.152	-40
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	594	-40
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.013	40
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	198	40

PHỤ LỤC 114: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ GIAO NHINH

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.581	2.581
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.329	737
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	512	149
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	122	78
1.3	Đất trồng cây lâu năm*	CLN	337	261
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	14	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	157	165
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU	122	52
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	67	32
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.199	1.795
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	263	532
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	7
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9	9
2.5	Đất an ninh	CAN	11	21
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	34	59
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	3
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	8
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25	43
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6	5
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	253	493
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	120	250
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	100	200
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	20	50
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	123	234
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7	7

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2	2
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	554	601
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	282	371
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	209	184
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	20	4
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0	0
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	41	39
2.9	Đất tôn giáo	TON	16	16
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4	6
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	21	20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	26	25
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7	7
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	53	49

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.329	-80
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	512	-15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác*	HNK	122	-35
1.3	Đất trồng cây lâu năm*	CLN	337	-30
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.199	80
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	263	80

PHỤ LỤC 115: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ ĐỒNG THỊNH

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.046	3.046
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.862	1.795
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.536	1.484
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	65	67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	62	28
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	151	175
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		0
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	48	40
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.179	1.248
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	209	231
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4	9
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1	1
2.5	Đất an ninh	CAN	1	4
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	33	57
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5	13
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2	7
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18	21
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7	17
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	127	143
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	47	50
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	47	50
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19	30
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30	42

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31	20
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	474	483
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	210	214
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	244	242
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8	14
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4	5
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7	7
2.9	Đất tôn giáo	TON	9	9
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5	6
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	51	48
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	264	254
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2	2
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5	4

PHỤ LỤC 116: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ NGHĨA HƯNG

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.631	2.631
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.469	1.333
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.272	1.114
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7	14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65	59
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	125	141
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1	5
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.160	1.298
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	272	324
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8	12
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1	1
2.5	Đất an ninh	CAN	4	14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	53	52
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7	8
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	3
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25	24
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12	11
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5	5
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	145	181
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	103	103
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	53	53
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50	50
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24	24
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14	53
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5	1
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	534	572
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	302	331
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	211	210
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7	13
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4	7
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	3
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6	7
2.9	Đất tôn giáo	TON	12	13
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5	5
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	34	35
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	92	89
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2	

PHỤ LỤC 117: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ NGHĨA SƠN

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.683	2.683
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.494	1.108
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.123	800
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	50	40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	96	63
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	135	134
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		1
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	90	68
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.177	1.571
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	157	231
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	2
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0	4
2.5	Đất an ninh	CAN	1	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22	51
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	3
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	8
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16	35
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3	4
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	150	441
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	66	189
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		120
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	66	69
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18	56
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58	189

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8	8
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	445	449
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	174	189
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	245	217
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5	5
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	15	17
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4	20
2.9	Đất tôn giáo	TON	11	12
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0	0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	37	35
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	351	341
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1	1
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	12	4

PHỤ LỤC 118: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ HỒNG PHONG

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.922	2.922
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.960	1.919
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.598	1.552
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	43	38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	182	179
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	121	135
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	15	14
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	959	1.000
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	178	183
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	2
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN	2	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	25	25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4	4
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15	15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4	4
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	151	166
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	75	75
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75	75
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2	2
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67	84
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6	5
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	427	450
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	173	193
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	234	235
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6	6
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9	12
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0	0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5	5
2.9	Đất tôn giáo	TON	14	14
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	43	41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	115	112
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1	1
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3	4

PHỤ LỤC 119: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ QUỠNH NHẤT

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.271	3.271
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.243	2.068
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.616	1.485
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	79	85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	162	154
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	372	325
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	15	20
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.024	1.203
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	235	286
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3	6
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1	1
2.5	Đất an ninh	CAN	2	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	35	36
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6	6
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	3
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18	18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8	8
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	53	117
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	33	50
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	33	50
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6	32
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14	35

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	546	605
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	246	299
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	281	283
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		3
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10	10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2	3
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6	6
2.9	Đất tôn giáo	TON	17	19
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5	5
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	40	41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	88	87
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4	

PHỤ LỤC 120: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ NGHĨA LÂM

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.810	2.810
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.835	1.506
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.383	1.160
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	40	31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	135	125
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	272	187
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		0
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5	3
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	943	1.276
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	196	219
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	11
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0	
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	26	39
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6	13
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13	13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5	11
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7	246
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		169
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		100
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		69
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4	73
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3	3

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	433	503
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	181	283
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	241	205
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4	9
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2	2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4	3
2.9	Đất tôn giáo	TON	11	9
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	32	28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	234	219
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	32	28

PHỤ LỤC 121: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ RẠNG ĐÔNG

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		8.527	8.527
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	5.442	5.001
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	577	502
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	186	225
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	203	190
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.815	2.748
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.580	1.251
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		1
1.9	Đất làm muối	LMU	55	55
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	26	30
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	2.646	3.000
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn*	ONT	188	250
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	42	40
2.5	Đất an ninh	CAN	3	23
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	32	33
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4	5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4	4
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16	16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7	7
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.063	1.243
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	589	606
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	502	519
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	87	87
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17	17
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	456	620

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.068	1.172
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	384	543
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	658	605
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15	14
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2	2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4	4
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5	3
2.9	Đất tôn giáo	TON	10	11
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1	1
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	19	21
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	218	201
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2	2
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	439	526

*** Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:**

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	5.442	-10
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	577	-10
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	2.646	10
2.1	Đất ở tại nông thôn *	ONT	188	10

PHỤ LỤC 122: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG NAM ĐỊNH

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		1.989	1.989
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	396	361
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	175	114
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	41	42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	81	80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91	117
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8	8
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.576	1.629
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	612	632
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17	17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4	4
2.5	Đất an ninh	CAN	15	15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	95	97
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12	12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1	1
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6	6
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64	66
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10	10
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3	3
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	167	170
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	78	78
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86	89

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2	2
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	524	550
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	343	372
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	77	73
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	58	58
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5	5
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5	6
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	32	34
2.9	Đất tôn giáo	TON	11	11
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	15	15
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	32	31
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	77	80
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6	5
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	17	

PHỤ LỤC 123: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG THIÊN TRƯỜNG

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.053	2.053
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	743	609
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	142	46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	164	173
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	187	185
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	137	129
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	112	76
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.309	1.444
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	261	375
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	2
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0	0
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	42	42
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17	17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21	20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3	3
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	265	298
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	174	174
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	151	151
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	23	23
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18	51
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69	69

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3	3
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	425	421
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	220	240
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	129	129
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		3
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	38	11
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	35	35
2.9	Đất tôn giáo	TON	7	7
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5	5
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	30	29
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	264	257
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5	5
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1	

PHỤ LỤC 124: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG ĐÔNG A

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.207	2.207
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	662	429
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	390	174
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26	28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	69	68
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	106	103
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	72	56
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.543	1.777
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.2	Đất ở tại đô thị*	ODT	328	503
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5	5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	15	15
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	30	33
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0	0
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	4
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28	28
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1	1
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	388	387
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	88	88
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	53	53
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	35	35
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	273	273
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26	26

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	723	779
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	214	271
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	93	93
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	31	31
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4	4
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3	3
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	377	377
2.9	Đất tôn giáo	TON	12	12
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	34	35
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4	4
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1	1
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2	2

*** Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:**

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	662	-150
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	390	-150
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.543	150
2.1	Đất ở tại đô thị *	ODT	328	150

PHỤ LỤC 125: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG VỊ KHÊ

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.528	2.528
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.407	1.354
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	636	551
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	577	612
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	100	100
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	83	82
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10	10
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.119	1.172
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	271	279
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4	4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	15	15
2.5	Đất an ninh	CAN	0	0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	38	38
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0	0
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4	4
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31	31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1	1
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	76	77
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58	58
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16	16

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2	3
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	460	509
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	228	278
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	196	195
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	22	22
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6	6
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7	6
2.9	Đất tôn giáo	TON	6	6
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5	5
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	34	33
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	194	189
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	16	16
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1	1

PHỤ LỤC 126: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG THÀNH NAM

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		1.603	1.603
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	626	335
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	515	198
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1	2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32	41
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	56	73
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21	21
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	977	1.268
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	199	252
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	2
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0	0
2.5	Đất an ninh	CAN	8	8
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	45	45
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3	3
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39	39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2	2
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	430	607
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	378	555
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	238	454
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	141	101
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4	9
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47	42

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	252	315
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	146	207
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	98	97
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		2
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3	3
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4	4
2.9	Đất tôn giáo	TON	5	5
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4	4
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	24	23
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8	8
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1	1
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1	

PHỤ LỤC 127: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG TRƯỜNG THI

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.150	3.150
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.653	1.478
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.103	938
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	198	196
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	85	102
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	173	149
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	94	93
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.497	1.666
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	417	453
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3	3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3	3
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	56	55
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5	5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0	0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48	46
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0	0
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*	CSK	219	312
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp*	SCC	103	203
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp*	SKK	64	164
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	38	38
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7	7
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	109	100

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		2
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	592	639
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	364	407
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	199	199
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1	
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4	4
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	13	18
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10	10
2.9	Đất tôn giáo	TON	8	7
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10	9
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	42	40
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	147	143
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2	2
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0	6

* Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.653	-100
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.103	-100
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.497	100
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*	CSK	219	100
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp*	SCC	103	100
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp*	SKK	64	100

PHỤ LỤC 128: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG HỒNG QUANG

DVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		2.753	2.753
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.509	1.285
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.108	877
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	126	126
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65	64
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	195	202
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	16	15
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.244	1.456
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	305	311
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12	12
2.5	Đất an ninh	CAN	1	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	94	28
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0	0
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2	2
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	87	22
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2	2
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	126	354
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		156
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		90
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		66
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	61	127
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61	67

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4	4
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	495	541
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	283	304
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	194	188
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0	31
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3	3
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10	11
2.9	Đất tôn giáo	TON	10	10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5	5
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	39	37
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	114	110
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	43	43
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		13

PHỤ LỤC 129: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHƯỜNG MỸ LỘC

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã được thực hiện đến năm 2030 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha)
1	2	3	4	5
	Tổng diện tích		3.554	3.554
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.557	1.278
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa*	LUA	1.159	880
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	63	30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	73	67
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	135	205
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	127	96
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.995	2.275
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.2	Đất ở tại đô thị*	ODT	324	648
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9	4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4	4
2.5	Đất an ninh	CAN	7	9
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	116	118
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5	5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0	0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	3
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	106	108
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	2
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	700	564
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	361	225
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	150	150
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	211	75
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	211	211
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	119	119

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9	9
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	698	796
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	418	513
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	168	164
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		5
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	11	11
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8	10
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3	3
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	90	90
2.9	Đất tôn giáo	TON	10	10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9	9
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	89	86
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	21	18
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9	9
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1	1

*** Ghi chú:** Loại đất đánh dấu (*) là loại đất thực hiện dự phòng chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp xã được thực hiện đến năm 2030	Dự phòng để điều tiết theo quy hoạch mới của tỉnh
I	Nhóm đất nông nghiệp*	NNP	1.557	-150
1.1	Đất trồng lúa *	LUA	1.159	-150
II	Nhóm đất phi nông nghiệp*	PNN	1.995	150
2.1	Đất ở tại đô thị *	ODT	324	150